

Bản án số: 137/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Bích Vân.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 248/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Mai Thị L, sinh năm 1990 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

ĐKTT: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ tạm trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Anh Trương Minh B, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/5/2024, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Mai Thị L trình bày:*

Chị và anh Trương Minh B sống chung với nhau vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn vào ngày 23/9/2011 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây hai bên có nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến cự cãi xung đột; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, quan điểm sống trái ngược nhau, anh B không chịu chăm lo làm ăn, phát triển kinh tế để lo cho gia đình, chị khuyên nhiều lần nhưng anh B không thay đổi. Chị xác định không còn tình cảm, không muốn hàn gắn nên yêu cầu ly hôn với anh B. Chị và anh B đã sống ly thân nhau đã hơn hai năm, chị đã dẫn 03 con chung về nhà cha mẹ ruột ở tỉnh Bình Phước sinh sống cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh B có lên thăm con chung, vợ chồng có gặp nhau nhưng không có hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị xác định không còn tình cảm với anh B và kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: có 03 con chung tên Trương Minh Gia B1, sinh ngày 07/10/2011; Trương Minh S, sinh ngày 23/7/2017; Trương Thị Hồng N, sinh ngày 25/3/2022. Các con chung đang do chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con chung và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn anh Trương Minh B không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị L, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nên không có lời trình bày.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Mai Thị L đối với anh Trương Minh B. Về con chung: Giao 03 con chung tên Trương Minh Gia B1, sinh ngày 07/10/2011; Trương Minh S, sinh ngày 23/7/2017; Trương Thị Hồng N, sinh ngày 25/3/2022 cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng; Ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không có nên không đề nghị xem xét. Về nợ chung: không có nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Mai Thị L vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh Trương Minh B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị L, anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị L và anh Trương Minh B sống chung vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 23/9/2011. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh B là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị L và anh B chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng ý kiến dẫn đến cự cãi xung đột; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, quan điểm sống trái ngược nhau, anh B không chịu chăm lo làm ăn, phát triển kinh tế để lo cho gia đình, chị khuyên nhiều lần nhưng anh B không thay đổi. Chị L xác định không còn tình cảm, không muốn hàn gắn nên yêu cầu ly hôn với anh B. Chị L và anh B đã sống ly thân nhau đã hơn hai năm, chị L đã dẫn 03 con chung về nhà cha mẹ ruột ở tỉnh Bình Phước sinh sống cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh B có lên thăm con chung, vợ chồng có gặp nhau nhưng không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh B vắng mặt không có lý do cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến muốn hàn gắn tình cảm với chị L. Điều đó thể hiện anh B đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh B là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh B là có căn cứ phù hợp

với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị L và anh B sống chung có 03 con chung tên Trương Minh Gia B1, sinh ngày 07/10/2011; Trương Minh S, sinh ngày 23/7/2017; Trương Thị Hồng N, sinh ngày 25/3/2022. Con chung đang do chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị L cũng có yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung; cháu B1, cháu S có nguyện vọng sống chung với chị L. Do đó, để ổn định tâm lý và sự phát triển bình thường của các con chung yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung của chị L là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị L nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết

[5] Về nợ chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

[6] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Mai Thị L có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Mai Thị L đối với anh Trương Minh B.

2. Về con chung: Chị Mai Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung tên Trương Minh Gia B1, sinh ngày 07/10/2011; Trương Minh S, sinh ngày 23/7/2017; Trương Thị Hồng N, sinh ngày 25/3/2022 (Cháu S, cháu B1 có nguyện vọng sống chung với chị L). Ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh Trương Minh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trương Minh B có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), chị Mai Thị L có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001245 ngày 05/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí vụ kiện chị L đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Long